

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về mật độ, định mức, đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

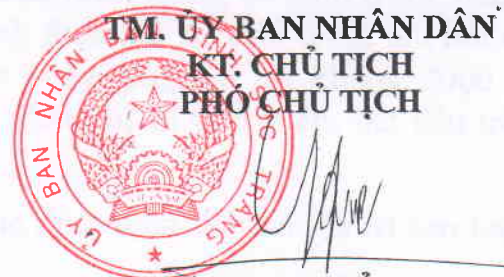
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mật độ, định mức, đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 3 năm 2017 và thay thế Quyết định số 49/2009/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định về mật độ và đơn giá bồi thường cây trồng, hoa màu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh đơn giá bồi thường cây trồng, lục bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- HTĐT: phongkiemtravanban2012@gmail.com;
- Lưu: VT, KT. (46b)



Lê Văn Hiếu



QUY ĐỊNH

Về mật độ, định mức, đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mật độ, định mức, đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh để áp dụng đối với các trường hợp bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

b) Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ

1. Đối với cây trồng

a) Cây hàng năm: Mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất bình quân của vụ cao nhất (lấy theo số liệu thống kê của tỉnh) trong ba năm trước liền kề trên cây trồng đó và giá trung bình được tính theo giá tại thời điểm thu hồi đất. Trừ trường hợp sản phẩm thu hoạch trước ngày giao đất thì không được bồi thường (trong biên bản kiểm kê giám định phải ghi rõ thời điểm bắt đầu trồng đến thời điểm thu hoạch cuối cùng).

Trường hợp hoa màu trồng xen thì xác định diện tích và giá trị sản lượng cho từng loại để bồi thường.

b) Cây lâu năm: Mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

c) Cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác: Bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

d) Cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ: Bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản

a) Vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất hoặc bàn giao đất đã đến thời kỳ thu hoạch: Không phải bồi thường.

b) Vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất hoặc bàn giao đất chưa đến thời kỳ thu hoạch: Bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra.

Điều 3. Phân loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản được bồi thường, hỗ trợ

1. Đối với cây trồng

a) Cây lâu năm

- Nhóm cây ăn trái:

Loại A: Cây xanh tốt, tán lớn, đang trong thời kỳ cho năng suất cao và ổn định.

Loại B: Cây trồng chuẩn bị thu hoạch hoặc đã thu hoạch nhưng chưa cho năng suất ổn định; cây trong thời kỳ già cỗi, năng suất kém.

Loại C: Là những cây nhỏ mới trồng đang trong thời kỳ sinh trưởng và phát triển tốt.

- Nhóm cây lấy gỗ:

+ Đối với cây bằng lăng, sao, dầu, xà cừ, gõ, thao lao, mù u, bò đề, bàng, còng, phượng vĩ, trứng cá, bình bát, gòn,....:

Loại A: Cây có đường kính gốc trên 30 đến 40cm.

Loại B: Cây có đường kính gốc trên 15 đến 30cm.

Loại C: Cây có đường kính gốc từ 5 đến 15cm.

+ Đối với cây bạch đàn, so đũa, mắm, bần, phi lao (duong), cây keo các loại:

Loại A: Có đường kính gốc trên 15cm;

Loại B: Có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 15cm;

Loại C: Có đường kính gốc từ 05 cm đến dưới 10cm.

+ Đối với cây trà, đước, cóc, vẹt, tra:

Loại A: Cây có đường kính gốc trên 7cm.

Loại B: Cây có đường kính gốc trên 5cm đến 7cm.

Loại C: Cây có đường kính gốc từ 2cm đến 5cm.

Đường kính gốc được tính như sau: Tính từ mặt đất đến vị trí 1,3m là gốc chuẩn để đo.

+ Tre các loại:

Loại A: Cây có chiều cao trên 7m.

Loại B: Cây có chiều cao trên 5m đến 7m.

Loại C: Cây có chiều cao từ 2m đến 5m.

+ Trúc, nứa, lục bình, tầm vong:

Loại A: Cây có chiều cao trên 5m.

Loại B: Cây có chiều cao từ 2m đến 5m.

Loại C: Cây có chiều cao dưới 2m.

Đơn giá bồi thường tre, trúc, nứa, lục bình, tầm vong cho từng loại (loại A, loại B và loại C) tính bằng đồng/m²/bụi.

Trong trường hợp cùng một đơn vị diện tích nhưng xen lẫn các cây loại A, loại B, loại C thì việc xác định bồi thường tính trên tỷ lệ bình quân từng loại cây trên một đơn vị diện tích và nhân với đơn giá từng loại cây.

b) Cây hàng năm

- Loại A: Cây trồng được trên 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng của cây.

- Loại B: Cây trồng được từ 1/3 đến 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng của cây.

- Loại C: Cây trồng dưới 1/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng của cây.

c) Cây kiểng (cây cảnh): Cây hoa kiểng được bồi thường, hỗ trợ một trong hai hình thức sau:

- Hỗ trợ công trồng và chăm sóc đối với cây trồng trực tiếp trên đất.

- Hỗ trợ công di chuyển đối với cây trồng trong chậu (đối với chậu nhỏ có đường kính chậu < 30cm thì không hỗ trợ di dời).

d) Đối với nhóm cây khác: Lá dứa nước.

Loại A: Tươi tốt, tán lá dài trên 3,5 m, số lượng lớn hơn hoặc bằng 08 tàu/bụi.

Loại B: Tán lá dài trên 3,0 m, số lượng từ 06 tàu đến dưới 08 tàu/bụi.

Loại C: Tán lá dài trên 2,5 m, số lượng dưới 06 tàu/bụi.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản

a) Trong trường hợp phải thu hoạch sớm

- Căn cứ vào khung định mức kinh tế - kỹ thuật đối với từng loại hình nuôi thủy sản, từng đối tượng thủy sản nuôi để tính mức giá bồi thường, hỗ trợ.

+ Đối với hình thức thâm canh, bán thâm canh: Áp dụng cho một số đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao như cá tra, nhóm cá đồng (cá thát lát, rô đồng, sặc rằn, cá lóc, cá trê,...); mật độ thả nuôi cao, có đầu tư con giống và thức ăn; nuôi trong ao hoặc bể; chủ yếu là nuôi đơn, trường hợp nuôi ghép thì bồi thường chi phí đầu tư con giống ban đầu cho tất cả các đối tượng thủy sản nuôi, riêng phần thức ăn chỉ tính bồi thường chi phí đầu tư thức ăn cho đối tượng nuôi chính; mật độ nuôi ghép không quá 40% mật độ thả nuôi đối tượng chính.

+ Đối với hình thức quảng canh, quảng canh cải tiến: Áp dụng đối với một số đối tượng nuôi thuộc nhóm cá trắng có giá trị kinh tế thấp (cá chép, trôi, mè, rô phi,...); chủ yếu nuôi trong ruộng, mương vườn; nuôi ghép nhiều loài cá, mật độ nuôi tương đối thấp, có đầu tư con giống và một phần thức ăn.

b) Trong trường hợp có thể di dời thủy sản nuôi

- Đối với thủy sản nuôi trong ao đất, ruộng, mương vườn: Hỗ trợ chi phí bơm tát, di chuyển thủy sản nuôi; chi phí cải tạo và đặt cống cấp, thoát nước cho chỗ nuôi mới.

- Đối với thủy sản nuôi trong bể (bể xi măng, bể đất lót bạt): Hỗ trợ chi phí làm bể mới và di chuyển thủy sản nuôi.

3. Quy định khác

- Đối với cây trồng nhỏ không thể phân loại thì được tính bằng 50% đơn giá loại C.

- Những loại cây trồng, hoa màu, thủy sản khác không có trong bảng giá: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ vào đặc điểm cây, giống, nhóm cây để phân vào nhóm giá tương ứng.

- Đối với các trường hợp cây gỗ có đường kính gốc lớn hơn chuẩn loại A; mật độ cây trồng và tỷ lệ trồng xen không có trong quy định này; cây trồng trong vườn ươm cây giống, cây trồng không phổ biến; cây mới, lạ chưa có đơn giá chuẩn,...: Giao tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan đề xuất giá và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Mọi trường hợp đầu tư canh tác, trồng cây, thả nuôi thủy sản trên đất sau khi công bố quy hoạch, sau khi có quyết định thu hồi đất hay quyết định bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng hoặc nằm ngoài danh mục tài sản theo Biên bản điều tra, kiểm kê đã được chủ hộ thống nhất thì không được bồi thường.

Điều 4. Khoảng cách, mật độ, tỷ lệ trồng xen một số cây trồng; định mức kinh tế kỹ thuật đối với vật nuôi là thủy sản

1. Khoảng cách, mật độ, tỷ lệ trồng xen một số cây trồng

a) Khoảng cách cây trồng theo quy định chuẩn

STT	Loại cây	Khoảng cách bình quân (m)	Mật độ bình quân (cây /ha)
1	Xoài, Nhãn, Sa ri, Chôm chôm, Bưởi	5 x 6	333
2	Chanh	2 x 2,5	2.000
3	Cam, Quýt, Mãng cầu	3 x 3	1.110
4	Vú sữa	5 x 5	400
5	Sa bô chê	6 x 7	238
6	Đu đủ, Ổi	2 x 2	2.500
7	Mãng cụt, Sầu riêng	8 x 6	208
8	Mận	4 x 6	416
9	Dừa	6 x 6	278
10	Táo, Mít	4 x 4	625

b) Tính mật độ cây trồng và giá trị tỷ lệ trồng xen

- Trường hợp trong vườn trồng một loại cây trồng với mật độ cao hơn mật độ quy định này hoặc có trồng xen nhiều loại cây trồng thì chọn cây trồng chính có giá trị bồi thường cao và chiếm số lượng lớn để tính giá trị bồi thường theo mật độ quy định:

+ Trường hợp trong vườn trồng xen nhiều loại cây trồng hoặc trồng một loại cây (có cây trồng mới) với mật độ cao hơn quy định thì tính giá trị cây trồng chính (theo mật độ quy định và giai đoạn sinh trưởng) cộng thêm giá trị tỷ lệ trồng xen (theo "Bảng mật độ và tỷ lệ trồng xen"). Số cây trồng chính và số cây trồng xen cao hơn mật độ quy định được tính thêm không quá 30% giá trị của cây trồng chính và giá bồi thường tính theo loại A, mặc dù cây trồng chính đang ở nhiều giai đoạn khác nhau.

+ Trường hợp mật độ trồng cây trồng chính trong vườn thấp hơn mật độ quy định nêu trên, thì số cây trồng phụ được tính cao hơn 30% theo số cây trồng thực tế (phần tăng thêm của cây trồng phụ bằng phần giảm đi của cây trồng chính).

- Trong trường hợp trong vườn được chia ra làm nhiều khu và các khu trồng các loại cây trồng chính khác nhau, thì phải chọn loại cây trồng chính của từng khu để làm tiêu chuẩn tính giá trị bồi thường, hỗ trợ cho khu đó.

- Trường hợp trong vườn có nhiều cây trồng xen khác nhau, nhưng trồng dày hơn mật độ quy định thì quy về mức chuẩn để tính mức bồi hoàn hiện tại theo quy định.

- Trường hợp trong vườn có nhiều loại cây trồng xen nhau nhưng theo đúng mật độ quy định thì căn cứ vào từng loại cây để tính giá trị bồi thường, hỗ trợ.

- Đối với vườn cây ăn trái chuyên canh tuổi cây lâu năm và không có cây trồng mới hoặc vườn cây ăn trái trồng xen nhiều loại cây đã đến giai đoạn thu hoạch, mật độ tương đối phù hợp với quy định và không có cây trồng mới thì tính bồi thường số lượng cây thực tế của vườn đó, không tính mật độ cây trồng.

c) Bảng tính mật độ và tỷ lệ trồng xen

Áp dụng theo mức quy định trồng xen cây trồng phụ theo Quyết định số 4013/QĐ-BNN-KHCN ngày 18/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt quy định tạm thời định mức áp dụng trong các chương trình, dự án khuyến nông, cụ thể:

Khoảng cách (m)	Mật độ cây/ha	Tỷ lệ trồng xen (%)
1,0 x 1,0	10.000	không tính trồng xen
> 1,0 x 1,5	≥ 6.666	không tính trồng xen
< 1,5 x 1,5	≥ 4.444	10
>1,5 x 2,0 đến 2,0 x 2,5	3.333 – 2.000	20
>2,5 x 3,0 đến 3,5 x 3,5	1.333 – 816	30
>3,5 x 4,0 đến 4,5 x 4,5	634 – 494	40
> 4,5 x 4,5	≤ 494	50

2. Định mức kinh tế kỹ thuật đối với vật nuôi là thủy sản

a) Định mức kinh tế kỹ thuật đối với cá các loại, thủy đặc sản

STT	Hình thức nuôi	Mật độ (con/m ²)	Đơn giá con giống bình quân (đ/con)	Hệ số thức ăn (FCR)	Đơn giá thức ăn bình quân (đ/kg)	Tỷ lệ sống (%)	Thời gian nuôi (tháng)	Khối lượng bình quân khi thu hoạch (kg)	Năng suất bình quân (kg/m ²)
I	Thâm canh, bán thâm canh								
1	Cá Tra	30 - 40	800	1,55	11.750	70	8	0,8-1,0	16,8 - 22,4
2	Cá Thát lát	10 - 20	2.800	1,6	19.750	70	8	0,4-0,6	2,8 - 5,6
3	Cá Tai tượng	5 - 10	1.000	1,8	14.750	70	12	1	3,5 - 7

4	Cá rô đồng	50 - 60	500	1,5	14.750	70	5	0,125	4,4 - 5,3
5	Cá Lóc	40 - 50	500	1,5	19.750	70	4	0,5	14 - 18
6	Cá Trê	30 - 50	400	1,4	17.850	70	4	0,15	3,15 - 5,25
7	Cá Sặc rằn	10 - 20	500	2,1	14.750	70	12	0,1	0,7 - 1,4
8	Cá kèo	40 - 50	600	2,0	17.000	70	6	0,02	0,4 - 0,5
II	Quảng canh, quảng canh cải tiến								
1	Cá rô phi	3 - 5	500	1,4	11.750	60	6 - 12	0,5	0,9 - 1,5
2	Cá Chép	3 - 5	500	1,4	11.750	60	6 - 12	0,7	1,26 - 2,1
3	Cá Trôi	3 - 5	500	1,4	11.750	60	6 - 12	0,7	1,26 - 2,1
4	Cá Mè hoa	3 - 5	500	1,3	11.750	60	6 - 12	0,8	1,44 - 2,4
5	Cá Mè trắng	3 - 5	500	1,4	11.750	60	6 - 12	0,8	1,44 - 2,4
6	Cá Mè vinh	3 - 5	500	1,4	11.750	60	6 - 12	0,5	0,9 - 1,5
7	Cá Trắm cỏ	3 - 5	400	1,4	11.750	60	6 - 12	0,8	1,44 - 2,4
III	Thủy đặc sản								
1	Tôm Càng xanh	5 - 7	400	2,1 - 2,2	30.000	50	6	0,05	0,13 - 0,18
2	Lươn	50 - 60	3.500	4 - 5	10.000	70	8	0,15	5,25 - 6,30
3	Baba	5 - 7	2.000	12 - 15	10.000	80	18	1,5	6 - 8,4
4	Cua biển	5 - 7	5.000	4 - 5	15.000	50	6	0,25	0,125

b) Đối với tôm nuôi

Đối tượng nuôi	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi (con/m ²)	Cỡ giống thả	Hệ số chuyển đổi thức ăn	Thời gian nuôi (tháng)	Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu hoạch (con/kg)
Tôm sú	Bán thâm canh	10-15	PL15	1,5	6	75	25 - 30
	Thâm canh	25	PL15	1,8	6	75	25 - 30
	QCCT nuôi chuyên tôm	5-9	PL15	0,8 - 1,0	6	60	20 - 30
	QCCT nuôi kết hợp	5-7	PL15	TATN	10	30	20 - 30
	Tôm - lúa	5-7	PL15	TATN	4 - 5	50	25 - 30
Tôm thẻ chân trắng	Thâm canh, bán thâm canh	40-120	PL12	1,3 - 1,5	3 - 3,5	70	50 - 80

Ghi chú: QCCT (quảng canh cải tiến); TATN (thức ăn tự nhiên).

c) Định mức một vụ nuôi tôm

- Mô hình tôm sú bán thâm canh (2ha đất: Gồm 01ha mặt nước nuôi chia làm 4 ao, mỗi ao 2.500m²; 0,2ha ao lắng; 0,2ha ao xử lý nước thải; 0,1ha ao chứa bùn; 0,5ha bờ, mương).

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Đầu tư cơ bản			
	Xây dựng ao	m ³	5.120	
	Cây giếng nước ngọt	Cây	01	
	Máy nổ D10	Cái	04	Hoặc 04 moteur 3HP
	04 Dàn quạt bao gồm: Láp quạt Hộp số Khớp nối Kẹt đăng Cánh quạt Tầm vòng	Cây Cái Cái Cái Cánh Cây	08 04 04 04 52 32	Láp quạt: 04 lớp 3m, Ø 42; 04 lớp 6m, Ø 32
	Bộ dàn bơm nước (bệ máy, ống láp...)	bộ	01	Túi lọc nước: 15 - 30m Ống bơm nước: 10 - 15m
	Cống thoát nước	m	0,5x3x2	01 cống chung cho khu nuôi
	Nhà ở	m ²		01 chòi canh + 01 nhà kho
	Cân đồng hồ	Cái	02	Loại 100kg và 0,5kg
2	Sản xuất trực tiếp			
	Rào lưới quanh ao	m	600m	
	Cọc rào	Cọc	200	Loại dài 2m
	Cầu ao	Cái	04	
	Sàn ăn	Cái	08	
	Chài kiểm tra tôm	Cái	01	
	Dụng cụ đo môi trường	Bộ	02	
	Vật dụng rẻ tiền mau hỏng (thau, ca, vợt...)	Bộ	04	
	Tôm giống	Con	150.000	37.500 con/ao
	Hóa chất:			
	+ Vôi cải tạo ao (CaO)	Kg	800- 1.200	
	+ Diệt tạp (Saponin)	Kg	140	
	+ Diệt khuẩn (Chlorine 100%)	Kg	400	
	+ Gây màu nước (NPK, DAP...)	Kg	50	
	+ Vôi ổn định môi trường (CaCO ₃)	Kg	3.000- 4.000	

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	+ Trộn phòng bệnh, bổ sung	Kg	40	
	+ Khoáng tạt	Kg	250-300	
	+ Xử lý nước thải (Chlorine 100%)	Kg	400	
	Vi sinh	Kg	35-40	
	Thức ăn	Kg	5.625	
	Dầu Diezel, nhớt	Lít	600	Hoặc 8.000 Kw nếu dùng motor chạy quạt
	Điện	Kw	500	
	Xét nghiệm mẫu nước	Lần	06	Trước khi thả giống và 01 lần/ao/tháng
3	Lao động			
	Lao động	Ngày	360	2 người

- Mô hình tôm sú thâm canh (2ha đất: Gồm 01ha mặt nước nuôi chia làm 4 ao, mỗi ao 2.500m²; 0,2ha ao lắng; 0,2ha ao xử lý nước thải; 0,1ha ao chứa bùn; 0,5ha bờ, mương)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Đầu tư cơ bản			
	Xây dựng ao	m ³	5.120	
	Cây giếng nước ngọt	Cây	01	
	Máy nổ	Cái	05	Hoặc 05 motor 3HP
	08 dàn quạt, gồm: Láp quạt Hộp số "Kẹt dăng" Cánh quạt Tầm vòng cắm quạt	Cây Cái Cái Cánh Cây	12 05 08 104 64	04láp 3m, Ø 42; 8 lớp 6m, Ø 32
	Bộ dàn bơm nước (bệ máy, ống láp...)	Bộ	01	Túi lọc nước: 15 - 30m. Ống bơm nước: 10 - 15m
	Cống thoát nước	m	0,5x3x2	01 cống chung cho khu nuôi
	Nhà ở	m ²	25	01 chòi canh + 01 nhà kho
	Cân đồng hồ	Cái	02	Loại 100kg và 0,5kg
2	Sản xuất trực tiếp			
	Lưới rào quanh ao	m	600	

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	Cọc rào	Cọc	200	Loại dài 2m
	Cầu ao	Cái	04	
	Sàn ăn	Cái	08	
	Chài kiểm tra tôm	Cái	01	
	Dụng cụ đo môi trường	Bộ	02	
	Vật dụng rẻ tiền mau hỏng (thau, ca, vợt...)	Bộ	04	
	Tôm giống	Con PL15	250.000	
	Hóa chất:			
	+ Vôi cải tạo ao (CaO)	Kg	800-1.000	
	+ Diệt tạp (Saponin)	Kg	140	
	+ Diệt khuẩn (Chlorine 100%)	Kg	400	
	+ Gây màu nước (NPK, DAP...)	Kg	50	
	+ Vôi ổn định môi trường (CaCO ₃)	Kg	4.000-5.000	
	+ Trộn phòng bệnh, bổ sung	Kg	80	
	+ Khoáng tạt	Kg	120-160	
	+ Xử lý nước thải (Chlorine 100%)	Kg	400	
	Vi sinh	Kg	35 - 40	
	Thức ăn	Kg	11.250	
	Dầu Diezel, nhớt	Lít	600 - 1.000	Hoặc 10.000Kw nếu dùng motor chạy quạt
	Điện	Kw	400 - 500	
	Xét nghiệm mẫu nước	Lần	06	Trước khi thả giống và 01 lần/ao/tháng
3	Lao động			
	Công lao động	Ngày	360	2 người

- Mô hình tôm thẻ chân trắng thâm canh - bán thâm canh (2ha đất: Gồm 01ha mặt nước nuôi; 0,2ha ao lắng; 0,2ha ao xử lý nước thải; 0,1ha chứa bùn; 0,5ha bờ, mương)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Đầu tư cơ bản			
	Xây dựng ao	m ³	5.120	
	Cây giếng nước ngọt	Cây	01	

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	Máy nổ D10 dùng bơm nước và chạy quạt	Cái	11	Hoặc 11 moteur (10 cái 1,5HP và 01 cái 3HP)
	12 - 16 dàn quạt, gồm:			
	+ Láp quạt	Cây	24	8 lớp 3m, Ø 42; 16 lớp 6m,
	+ Hộp số	Cái	10	Ø 32
	+ “Kẹt đăng”	Cái	12-16	
	+ Cánh quạt	Cánh	156-208	
	+ Tầm vòng cắm quạt	Cây	96-128	
	Bộ dàn bơm nước (bệ máy, ống láp...)	Bộ	01	Túi lọc nước: 15 - 30m Ống bơm nước: 10 - 15m
	Cống thoát nước	m	0,5x3x2	01 cống chung cho khu nuôi
	Nhà ở	m ²	25	01 chòi canh và một nhà kho
	Cân đồng hồ	Cái	02	Loại 100kg và 0,5kg
2	Sản xuất trực tiếp			
	Lưới rào quanh ao	m	600	
	Cọc rào	Cọc	200	Loại dài 2m
	Cầu ao	Cái	08	
	Sàn ăn	Cái	08	
	Chài kiểm tra tôm	Cái	01	
	Dụng cụ đo môi trường	Bộ	02	
	Tôm giống	Con	800.000	Mật độ 80 con/m ²
	Hóa chất:			
	+ Vôi cái tạo ao (CaO)	Kg	1.200	
	+ Diệt tạp (Saponin)	Kg	140	
	+ Diệt khuẩn	Kg	400	
	+ Gây màu nước (NPK, DAP...)	Kg	500	
	+ Vôi ổn định môi trường (CaCO ₃)	Kg	5.000	
	+ Trộn phòng bệnh, bổ sung	Kg	85	
	+ Khoáng tạt	Kg	400-450	
	+ Xử lý nước thải (Chlorine 100%)	Kg	400	
	Vì sinh tùy loại	Kg	35 - 40	Tùy loại
	Thức ăn	Kg	12.000	
	Dầu Diesel, nhớt	Lít	1.200-1.800	Hoặc 23.000 - 25.000Kw nếu dùng moteur chạy quạt

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	Điện	Kw	200 - 400	
	Xét nghiệm mẫu nước	Lần	06	Trước khi thả giống và 01 lần/ao/tháng
	Vật dụng rẻ tiền mau hỏng (thau, ca, vợt...)	Bộ	4	
3	Lao động			
	Công lao động	Ngày	270	2 người

- Mô hình tôm sú quảng canh cải tiến chuyên tôm (1,65 ha đất: Gồm 01ha mặt nước nuôi; 0,2ha ao lắng; 0,1ha chứa bùn; 0,35ha diện tích bờ, mương)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Đầu tư cơ bản			
	Xây dựng ao	m ³	4.480	
	Máy nổ D10	Cái	02	
	Cánh, lúp quạt, hộp số: + Lúp quạt + Hộp số + “Kẹt đăng” + Cánh quạt + Tầm vòng	Cây Cái Cái Cánh Cây	06 02 04 32 - 40 32	02 lúp 3m, Ø 42; 04 lúp 6m, Ø 32
	Bộ dàn bơm nước (bệ máy, ống lúp...)	Bộ	01	Túi lọc nước: 15 - 30m. Ống bơm nước: 10 - 15m
	Cống thoát nước	m	0,5x3x2	01 cống chung cho khu nuôi
	Nhà ở	m ²	15	01 cái chứa thức ăn và canh
	Cân đồng hồ	Cái	01	Loại 20kg
2	Sản xuất trực tiếp			
	Sàn ăn	Cái	04	
	Chài kiểm tra tôm	Cái	01	
	Dụng cụ đo môi trường	Bộ	01	
	Con giống	Con	80.000-100.000	
	Thức ăn	Kg	1.600-2.000	
	Hóa chất:			
	+ Vôi cải tạo ao (CaO)	Kg	800	
	+ Diệt tạp (Saponin)	Kg	140	
	+ Gây màu nước (NPK, DAP...)	Kg	50	

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	+ Vôi ổn định môi trường (CaCO ₃)	Kg	1.500-2.000	
	+ Diệt khuẩn (Chlorine 100%)	Kg	400	
	Vi sinh	Kg	8-10	
	Dầu Diezel, nhớt	Lít	300	
	Vật dụng rẻ tiền mau hỏng (thau, ca, vợt...)	Bộ	4	
3	Lao động			
	Lao động	Ngày	180	1 người

- Mô hình tôm sú quảng canh cải tiến kết hợp (1,55ha đất: Gồm 01ha mặt nước nuôi; 0,2ha ao lắng; 0,1ha chứa bùn; 0,25ha diện tích bờ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Đầu tư cơ bản			
	Xây dựng ao	m ³	1.920	
	Máy nổ D10	Cái	01	
	Bộ dàn bơm nước (bê máy, ống láp...)	Bộ	01	Túi lọc nước: 15 - 30m Ống bơm nước: 10 - 15m
	Chòi canh	m ²	6	01 cái
	Xuồng	Chiếc	01	
	Cống thoát nước	M	0,5x2x1,5	01 cống chung cho khu nuôi
2	Sản xuất trực tiếp			
	Lú hoặc đò đặt lưới	Cái	06	
	Dụng cụ đo môi trường	Bộ	01	
	Con giống:	Con		Một lần thả 03 con/m ² ; 04 lần thả/vụ
	+ Tôm	Con	120.000	Một lần thả 01 con/10m ² ; 02 lần thả/vụ. Thả cua tiêu hoặc
	+ Cua	Con	2.000	cua đũa, cá thả 1con/m ²
	+ Cá (2cm)	Con	10.000	
	Hóa chất:			
	+ Vôi cải tạo ao (CaO)	Kg	200-500	
	+ Diệt tạp (Saponin)	Kg	140	
	+ Gây màu nước (NPK, DAP...)	Kg	50	
	+ Vôi ổn định môi trường (CaCO ₃)	Kg	500-1.000	
	Dầu Diezel, nhớt	Lít	150-200	
	Vật dụng rẻ tiền mau hỏng (thau, ca, vợt...)	Bộ	01	

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
3	Lao động			
	Lao động	Ngày	180	01 người

- Mô hình tôm - lúa (1,55ha đất: Gồm 01ha mặt nước nuôi; 0,2ha ao lắng; 0,1ha chứa bùn; 0,25ha diện tích bờ)

ST T	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Đầu tư cơ bản			
	Xây dựng ao	m ³	1.920	
	Máy nổ D10	Cái	01	
	Bộ dàn bơm nước (bộ máy, ống láp...)	Bộ	01	Túi lọc nước: 15 - 30m Ống bơm nước: 10 - 15m
	Chòi canh	m ²	6	01 cái
	Xuồng	Chiếc	01	
	Cống thoát nước	m	0,5x2x1,5	1 cống chung cho khu nuôi
2	Sản xuất trực tiếp			
	Lú hoặc đó đặt lưới	Cái	06	
	Dụng cụ đo môi trường	Bộ	01	
	Con giống:			Một lần thả 03 con/m ² ; 02 lần thả/vụ
	+ Tôm	Con	60.000	Cua thả là cua tiêu
	+ Cua	Con	1.000	hoặc cua đũa
	Thức ăn	Kg	30	
	Hóa chất:			
	+ Vôi cải tạo ao (CaO)		200	
	+ Diệt tạp (Saponin)	Kg	30	
	+ Gây màu nước (NPK, DAP...)	Kg	20	
	+ Vôi ổn định môi trường (CaCO ₃)	Kg	250-300	
	Dầu Diezel, nhớt	Lít	100-150	
	Vật dụng rẻ tiền mau hỏng (thau, ca, vợt...)	Bộ	01	
3	Lao động			
	Lao động	Ngày	75	01 người

Điều 5. Về đơn giá bồi thường cây trồng, hoa màu

1. Cây ăn trái

Số TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)		
			Loại A	Loại B	Loại C
1	Mãng cụt	Cây	1.000.000	700.000	200.000
2	Xoài				
	Xoài cát Hòa Lộc, Thái Lan, Đà Loan	Cây	1.000.000	700.000	200.000
	Xoài cát Chu, Xoài Tứ quý	Cây	800.000	560.000	160.000
	Xoài các loại khác	Cây	600.000	420.000	120.000
3	Sầu riêng	Cây	1.300.000	910.000	260.000
4	Bòn bon	Cây	500.000	350.000	100.000
5	Bưởi				
	Bưởi Da xanh	Cây	800.000	560.000	160.000
	Bưởi 5 roi	Cây	600.000	420.000	120.000
	Bưởi các loại khác	Cây	400.000	280.000	80.000
6	Mít				
	Mít thái	Cây	400.000	280.000	80.000
	Mít các loại khác	Cây	300.000	210.000	60.000
7	Vú sữa	Cây	1.200.000	840.000	240.000
8	Cam				
	Cam sành, Cam xoàn	Cây	550.000	385.000	110.000
	Cam mật	Cây	400.000	280.000	80.000
9	Quýt	Cây	500.000	350.000	100.000
10	Thốt nốt	Cây	200.000	140.000	40.000
11	Chôm chôm				
	Chôm chôm nhãn, Thái	Cây	600.000	420.000	120.000
	Chôm chôm thường	cây	450.000	315.000	90.000
12	Sa bô chê	Cây	700.000	490.000	140.000
13	Dừa	Cây	500.000	350.000	100.000
14	Nhãn				
	Nhãn xuống, Nhãn Edor	Cây	700.000	490.000	140.000
	Nhãn da bò và nhãn các loại	Cây	500.000	350.000	100.000
15	Chanh				
	Chanh không hạt	Cây	300.000	210.000	60.000
	Chanh giấy, Chanh nùm	Cây	200.000	140.000	40.000

Số TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)		
			Loại A	Loại B	Loại C
	Chanh dây	Cây	120.000	84.000	24.000
16	Mãng cầu				
	Mãng cầu xiêm	Cây	500.000	350.000	100.000
	Mãng cầu ta	Cây	200.000	140.000	40.000
17	Táo	Cây	250.000	175.000	50.000
18	Mận	Cây	300.000	210.000	60.000
19	Ổi	Cây	150.000	105.000	30.000
20	Cóc	Cây	250.000	175.000	50.000
21	Sa-ri	Cây	200.000	140.000	40.000
22	Hạnh (Tắc)	Cây	150.000	105.000	30.000
23	Me	Cây	250.000	175.000	50.000
24	Hồng nhung	Cây	100.000	70.000	20.000
25	Ca cao	cây	200.000	140.000	40.000
26	Đu đủ	Cây	120.000	84.000	24.000
27	Nhào	Cây	150.000	105.000	30.000
28	Chuối	Cây	50.000	35.000	10.000
29	Điêu	Cây	120.000	84.000	24.000
30	Đào lộn hột	Cây	200.000	140.000	40.000
31	Lựu	Cây	200.000	140.000	40.000
32	Lý	Cây	300.000	210.000	60.000
33	Lê-ki-ma	Cây	200.000	140.000	40.000
34	Khế	Cây	150.000	105.000	30.000
35	Ô-môi	Cây	180.000	126.000	36.000
36	Chùm ruột	Cây	100.000	70.000	20.000
37	Sung	Cây	70.000	49.000	14.000
38	Bơ	Cây	200.000	140.000	40.000
39	Cà-na	Cây	120.000	84.000	24.000
40	Dâu	Cây	350.000	245.000	70.000
41	Hồng	Cây	350.000	245.000	70.000
42	Lê	Cây	200.000	140.000	40.000
43	Thanh long	Trụ	300.000	210.000	60.000
44	Sảnh	Cây	250.000	175.000	50.000

2. Cây lấy gỗ

Số TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)		
			Loại A	Loại B	Loại C
1	Sao, Dầu, Thao lao, Gỏ, Xà cừ, Mù u	cây	400.000	280.000	80.000
2	Cồng, Phượng, Son, Quách, Ván ngựa, Cần thăng, Gáo, Bò đê, Gòn, Dương, Bằng lăng, Bạch đàn, Sộp, Diệp	cây	100.000	70.000	20.000
3	Trâm bầu, Gừa, Bần, Mắm, Dầu u, Keo các loại	cây	60.000	42.000	12.000
4	Bình linh, Bằng, Sa kê, So đũa, Me keo	cây	50.000	35.000	10.000
5	Trứng cá, Bình bát, Cách, Tra	cây	30.000	21.000	6.000
6	Trâm, Đước, Cóc, Vẹt	cây	35.000	25.000	7.000
7	Tre	m ² /bụi	200.000	140.000	40.000
8	Tầm vông	m ² /bụi	120.000	84.000	24.000
9	Trúc, Lục bình	m ² /bụi	50.000	35.000	10.000

3. Cây hàng năm

Số TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)		
			Loại A	Loại B	Loại C
1	Lúa	m ²	4.000	2.800	800
2	Mía	m ²	10.000	7.000	2.000
3	Khóm (Thơm, Dứa)	m ²	10.000	7.000	2.000
4	Khoai môn, lùn	m ²	8.000	5.600	1.600
5	Khoai lang, mì, ngọt, từ	m ²	5.000	3.500	1.000
6	Nghệ	m ²	4.000	2.800	800
7	Bắp	m ²	5.000	3.500	1.000
8	Các loại rau	m ²	6.000	4.200	1.200
9	Xà	m ²	3.000	2.100	600
10	Gừng	m ²	20.000	14.000	4.000
11	Hành, họ	m ²	8.000	5.600	1.600
12	Cà các loại	m ²	6.000	4.200	1.200
13	Đậu bắp	m ²	4.000	2.800	800
14	Ớt	m ²	10.000	7.000	2.000
15	Dây thuốc cá	m ²	4.000	2.800	800
16	Dưa hấu, dưa lê	m ²	8.000	5.600	1.600
17	Bòn bòn, sen	m ²	6.000	4.200	1.200
18	Củ hành	m ²	10.000	7.000	2.000
19	Tỏi	m ²	10.000	7.000	2.000
20	Bầu, Bí, Dưa leo	m ²	8.000	5.600	1.600
21	Đậu lầy hạt các loại	m ²	5.000	3.500	1.000

4. Các cây khác

Số TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá bồi thường (đồng)		
			Loại A	Loại B	Loại C
1	Tiêu	nọc	200.000	140.000	40.000
2	Trầu	nọc	100.000	70.000	20.000
3	Cau	Cây	150.000	105.000	30.000
4	Đùng đỉnh	Cây	20.000	14.000	4.000
5	Điên điên	m ²	4.000	2.800	800
6	Lá dứa nước	m ²	16.000	11.200	3.200
7	Lát (cói)	m ²	3.000	2.100	600
8	Đào tiên	cây	100.000	70.000	20.000
9	Ca cao	cây	150.000	105.000	30.000
10	Cà phê	cây	150.000	105.000	30.000
11	Thuốc lá	m ²	4.000	2.800	800

5. Hỗ trợ chi phí di dời cây kiềng (cây cảnh)

- Loại trồng thẳng xuống đất: Đối với cây cảnh có chiều cao > 1m - 2m, đường kính gốc > 5cm thì hỗ trợ 100.000 đồng/cây; đối với cây có chiều cao < 1m, đường kính gốc < 5cm thì hỗ trợ 50.000 đồng/cây.

Trường hợp cây cảnh có chiều cao và đường kính gốc vượt quá quy định thì tùy theo đặc điểm cây mà tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xem xét, đề xuất giá và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với từng trường hợp cụ thể.

- Loại trồng trong chậu:

+ Chậu có đường kính từ 30cm đến 50cm: Hỗ trợ 15.000 đồng/chậu.

+ Chậu có đường kính từ 50cm đến 90cm: Hỗ trợ 20.000 đồng/chậu.

+ Chậu có đường kính từ 90cm trở lên: Hỗ trợ 50.000 đồng/chậu.

6. Đơn giá một số loại cây mới trồng đến dưới 3 tháng tuổi (cây giống)

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Xoài, Vú sữa, Sầu riêng ghép, Mãng cụt	Cây	35.000
2	Bưởi, nhãn, sa bô chê, Mãng cầu	Cây	30.000
3	Chôm chôm, mít, mận	Cây	25.000
4	Cam, Quýt	Cây	28.000
5	Táo, chanh, ổi, Cóc, Dâu, Sơ ri, Lêkima	Cây	20.000

6	Đu đủ	Cây	10.000
7	Dừa	Cây	40.000
8	Bạch đàn, Cà na, Tràm, Sao, Mù u	Cây	1.000

7. Đơn giá đối với các trường hợp khác

a) Các loại hàng rào cây xanh (Dâm bụt, trà (chè), Xương rồng,...): Bồi thường, hỗ trợ 20.000 đồng/m chiều dài.

b) Các vật liệu sản xuất nông nghiệp (màng phủ nông nghiệp; lưới làm giàn, lưới che để trồng rau, màu,...): Bồi thường theo thời giá thực tế tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất.

Điều 6. Định mức bồi thường, hỗ trợ đối với vật nuôi là thủy sản

1. Cách tính mức bồi thường, hỗ trợ khi thu hoạch sớm

a) Bồi thường, hỗ trợ chi phí đầu tư con giống (ao/vụ nuôi)

$$\text{Số tiền bồi thường, hỗ trợ} = 100\% \times \text{Mật độ thả nuôi (con/m}^2\text{)} \times \text{Đơn giá con giống (thời điểm định giá bồi thường)}$$

b) Bồi thường, hỗ trợ chi phí đầu tư thức ăn (ao/vụ nuôi)

$$\text{Số tiền bồi thường, hỗ trợ} = 100\% \times \text{Mật độ thả nuôi (con/m}^2\text{)} \times \text{Tỷ lệ sống} \times \text{Khối lượng bình quân (thời điểm định giá)} \times \text{Hệ số thức ăn (FCR)} \times \text{Đơn giá thức ăn (thời điểm định giá)}$$

2. Định mức hỗ trợ di dời thủy sản nuôi

Hỗ trợ chi phí bơm tát, di chuyển thủy sản nuôi; chi phí cải tạo và đặt cống cấp, thoát nước cho chỗ nuôi mới:

- Chi phí hỗ trợ di dời thủy sản đối với hình thức nuôi trong ao: 5.000.000 đồng/1.000m².

- Chi phí hỗ trợ di dời thủy sản nuôi đối với hình thức nuôi trong bể (đã bao gồm chi phí xây dựng bể mới): 10.500.000 đồng/bể 20m² (bể xi măng), 2.468.000 đồng/bể 20m² (bể lót bạt).

3. Định mức hỗ trợ các hạng mục công trình đầu tư ao nuôi

Được tính dựa vào định mức kỹ thuật của các mô hình nuôi (khấu hao giá trị tại thời điểm điều tra).

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quy định này.

2. Khi đơn giá cây trồng, hoa màu, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh có thay đổi hoặc phát sinh các loại cây trồng, hoa màu, vật nuôi là thủy sản chưa có trong Bảng đơn giá này, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, xem xét và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KI. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiểu